

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02-02-2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

***Các Hội thẩm nhân dân:***

Ông Nguyễn Trọng Lâm.

Bà Hoàng Thị Bích Ngọc.

***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Bá Đại – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 02/02/2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2020/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 103/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/12/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2021/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1971;

Bị đơn: Anh **Lương Ngọc L1**, sinh năm 1970;

Cùng địa chỉ: Tổ 1, Ấp 2, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

*(Chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; anh L1 vắng mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ghi ngày 30/9/2020, các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh L1 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1993 nhưng đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 29/06/2015, việc kết hôn của vợ chồng là tự nguyện, không bị ai cưỡng ép, lừa dối.

Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh L1 có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, sống không chung thủy với chị L. Chị đã khuyên can nhiều lần nhưng anh L1 vẫn không thay đổi bản thân cho nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh

phúc. Nay chị L thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể về sống chung với nhau được nữa, vì vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Ngọc L1.

*Về con chung:* Vợ chồng có 02 (hai) con chung là Lương Ngọc M, sinh ngày 01/01/1994 và Lương Ngọc H, sinh ngày 11/8/2003. Khi ly hôn, đối với cháu M đã trưởng thành nên chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu H và không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không nợ bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào.

Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý số 414/2020/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 cho anh L1. Anh L1 đã biết được việc chị L xin ly hôn với anh L1 nhưng không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành tổng đạt giấy triệu tập làm việc, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh L1 nhưng anh L1 không đến Tòa án làm việc nên không có ý kiến trình bày của anh L1.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị L đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Giấy Chứng minh nhân dân của chị L (Bản sao); Giấy Chứng minh nhân dân của anh L1 (Bản phô tô), Sổ hộ khẩu của chị L và anh L1 (Bản phô tô), Giấy khai sinh của con chung (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); bản tự khai (bản chính). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này bị đơn đã nhận được.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân; đơn thể hiện nguyện vọng của cháu cháu H. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị L, cho chị L được ly hôn anh L1.

+Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung là Lương Ngọc M, sinh ngày 01/01/1994 và Lương Ngọc H, sinh ngày 11/8/2003. Hiện cháu Lương Ngọc M đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Giao cháu Lương Ngọc H cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng và tạm thời anh L1 không cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L1 không đến Tòa làm việc nên không có lời khai của anh L1. Để đảm bảo quyền, lợi ích của chị L, anh L1, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

+ Về án phí: Chị L phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Chị L có đơn khởi kiện ly hôn , tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn với anh L1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" và xác định chị L là nguyên đơn, anh L1 là bị đơn.

[1.2] Anh L1 là bị đơn có nơi cư trú tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì Tòa án nhân dân huyện Tân Phú có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ kiện.

[1.3] Chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Anh L1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa , nên căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn chị L và bị đơn anh L1 theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân của chị L và anh L1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được UBND xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai, cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/6/2015. Như vậy, hôn nhân giữa chị L và anh L1 được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay chị L yêu cầu ly hôn, thì Tòa án áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của các đương sự , kết quả xác minh thực tế tại địa phương thể hiện: Chị L yêu cầu ly hôn với lý do anh L1 có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, sống không chung thủy với chị L.

Qua xác minh tại địa phương thì đã xác định được gia đình chị L, anh L1 đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không còn hợp nhau.

Xét, anh L1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh L1 vẫn không đến tòa để tham gia hòa giải, thể hiện anh L1 không mong muốn hòa giải để vợ chồng cùng đoàn tụ sống chung.

Như vậy, có căn cứ xác định chị L, anh L1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Để chị L, anh L1 có điều kiện ổn định cuộc sống của mình, căn cứ khoản 1 Điều

56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp chận yêu cầu của chị L, cho chị L được ly hôn với anh L1.

[2.2] Về con chung: Chị L và anh L1 có 02 con chung: Lương Ngọc M, sinh ngày 01/01/1994 và Lương Ngọc H, sinh ngày 11/8/2003, sinh ngày 11/8/2003. Hiện nay Lương Ngọc M đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Đối với cháu Lương Ngọc H. Khi ly hôn, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lương Ngọc H cũng có nguyện vọng được ở với chị L. Từ các căn cứ trên, để đảm bảo quyền lợi cho con chung, tránh sự xáo trộn đời sống tâm lý của con chung, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Lương Ngọc H cho chị L tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Tạm thời anh L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị L không có yêu cầu.

[2.3] Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh L1 không đến Tòa làm việc nên không có lời khai của anh L1. Để đảm bảo quyền, lợi ích của chị L, anh L1, Hội đồng xét xử tách phần tài sản chung, nợ chung ra để giải quyết bằng vụ kiện khác khi đương sự có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68, Điều 144, Điều 147, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Lương Ngọc L1.

- *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung: Lương Ngọc M, sinh ngày 01/01/1994 và Lương Ngọc H, sinh ngày 11/8/2003. Hiện nay cháu Lương Ngọc M đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Giao cháu Lương Ngọc H cho chị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời anh L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị L không có yêu cầu. Anh L1 được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung chị L, anh L1 có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

2/ *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn . Số tiền 300.000 đồng chị L đã nộp theo biên lai thu số 0003682 ngày 08/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú được chuyển thành án phí.

3/ Chị L, anh L1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Phú Lộc (để ghi vào sổ hộ tịch; số 53/2015 ngày 29/6/2015);
- Lưu HS – LT.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Nam**